

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HUẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo kiểm toán	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-10
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	7-8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	10
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH NN MTV Môi trường và Công trình Đô thị Huế và chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần số 3300101082 cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05 tháng 01 năm 2015, và Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 02 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2021: 60.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	51%
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên - Huế	7.057.000.000	12%
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	22.343.000.000	37%
Cộng		

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Điện thoại : (0234) 3848242
Fax : info@hepco.com.vn
Email : (0234) 3848075
Website : http://www.hepco.com.vn/
Mã số thuế : 3300101082

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý duy tu bảo dưỡng: Hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn hiệu giao thông, nghĩa trang;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị. Thoát nước và xử lý chất thải; Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Kinh doanh cây xanh; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động phục vụ tang lễ;

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 34).

Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT	29/04/2020
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên	29/04/2020
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên	29/04/2020
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên	29/04/2020
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên	29/04/2020

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Trương Thị Lan Hương	Trưởng ban	29/04/2020
Bà Phan Thị Trang	Thành viên	29/04/2020
Bà Võ Thị Diệu Phương	Thành viên	29/04/2020

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch HĐQT (Người đại diện theo pháp luật thứ nhất, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty)	29/04/2020
Ông Trần Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật thứ 2, điều hành hoạt động Dự án và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của HĐQT)	29/04/2020
Ông Trần Trung Khánh	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2020
Ông Lê Vĩnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2020
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc	29/04/2020

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Dương Thị Huệ	Kế toán trưởng	29/04/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau: Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

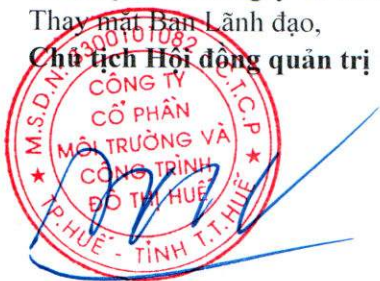
Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Huế, Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Lãnh đạo,

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Sơn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 1911.01/2021/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Thiết

GCNĐKHNKT số: 3980-2022-124-1

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.092.940.959	157.354.190.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.917.300.352	110.012.095.332
1. Tiền	111		35.165.362.579	38.625.318.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.751.937.773	71.386.777.210
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.798.862.107	45.004.116.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.142.254.132	30.153.898.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.187.000.000	187.210.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.469.607.975	14.663.007.893
IV. Hàng tồn kho	140		2.168.555.218	2.335.035.443
1. Hàng tồn kho	141	V.5	2.168.555.218	2.335.035.443
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.208.223.282	2.944.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.003.766.898	2.944.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		204.456.384	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.224.321.894	532.376.635.504
II. Tài sản cố định	220		509.011.098.535	524.985.013.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	509.004.093.960	524.960.977.917
<i>Nguyên giá</i>	222		898.211.932.722	848.882.194.798
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(389.207.838.762)	(323.921.216.881)
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.004.575	24.035.251
<i>Nguyên giá</i>	228		68.122.727	68.122.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(61.118.152)	(44.087.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12.857.413.860	5.881.845.439
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.857.413.860	5.881.845.439
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.355.809.499	1.509.776.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.344.510.519	1.498.477.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.298.980	11.298.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		668.317.262.853	689.730.826.405

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.462.370.697	90.553.024.668
I. Nợ ngắn hạn	310		81.462.370.697	90.553.024.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.657.182.479	6.236.497.490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	13.081.705.320	13.928.410.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.161.084.547	2.690.783.483
4. Phải trả người lao động	314		9.800.998.416	12.538.102.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.240.283.387	51.565.953.315
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	-	1.970.459.092
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	373.245.084	328.365.568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	2.147.871.464	1.294.452.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586.854.892.156	599.177.801.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	97.962.419.308	94.202.400.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.781.499.999	1.784.173.303
11. Lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối	421		10.256.774.547	9.669.211.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.256.774.547	9.669.211.480
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		23.924.144.762	22.749.016.057
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		488.892.472.848	504.975.400.897
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		488.892.472.848	504.975.400.897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		668.317.262.853	689.730.826.405

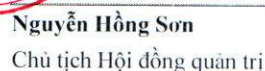


Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu



Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.364.673.460	281.995.256.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	358.720	1.920.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		325.364.314.740	281.993.336.047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	282.981.433.491	241.411.928.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.382.881.249	40.581.407.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.767.579.168	2.570.981.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	319.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	22.196.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	31.642.377.372	31.384.705.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.508.083.045	11.745.168.998
11. Thu nhập khác	31	VI.6	14.545.455	86.910.791
12. Chi phí khác	32	VI.7	76.123.768	218.706.568
13. Lợi nhuận khác	40		(61.578.313)	(131.795.777)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		12.446.504.732	11.613.373.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.900.819.185	1.626.739.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		10.545.685.547	9.986.633.480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.230	1.165

Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu

Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu				
1.1 Khác	01		346.465.592.894	305.035.303.331
1.2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(193.218.500.224)	(163.937.136.460)
1.3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(119.973.898.530)	(84.948.910.445)
1.4 Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
1.5 Tiền chi nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.411.005.463)	(1.654.229.135)
1.6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		68.501.792.219	62.920.528.548
1.7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(99.346.634.924)	(60.646.923.673)
1.8 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.345.972	56.768.632.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2.1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và TSDH khác	21		(18.215.351.875)	(10.264.692.336)
2.2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và TSDH khác	22		14.545.455	86.909.091
2.3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
2.4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
2.5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
2.6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2.7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.684.201.234	2.570.981.904
2.8 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.516.605.186)	(37.606.801.341)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở				
3.1 hữ	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ				
3.2 phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
3.4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3.5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
3.6 Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.992.671.538)	(2.179.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.992.671.538)	(2.179.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.491.930.752)	16.982.474.825
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	110.012.095.332	91.997.818.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(602.864.228)	1.031.801.676
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		87.917.300.352	110.012.095.332

Hoàng Thị Tiên
Người lập biểu

Dương Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2021**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý duy tu bảo dưỡng: Hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn hiệu giao thông, nghĩa trang;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị. Thoát nước và xử lý chất thải; Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Thu gom rác không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Kinh doanh cây xanh; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động phục vụ tang lễ;

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động công tích: Thu gom rác, làm cỏ vét vỉa, Vận chuyển xúc đổ rác, Điện chiếu sáng công cộng, Dịch vụ thu lệ phí VSMT, cải tạo, sửa chữa thay thế công trình công cộng...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu BCTC năm 2021 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2020

5. Nhân viên:

Tại ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp có 846 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 836 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ☐ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- ☐ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- ☐ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- ☐ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- ☑ Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- ☑ Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.751.282.229	3.322.436.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.414.080.350	35.302.881.131
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Huế</i>	29.356.246.497	24.634.785.399
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên – Huế</i>	-	63.869.780
<i>VND</i>	-	63.869.780
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân</i>	4.057.833.853	10.604.225.952
<i>VND</i>		280.000
<i>EUR</i>	4.057.833.853	10.603.945.303
Các khoản tương đương tiền	52.751.937.773	71.386.777.210
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<u>52.751.937.773</u>	<u>71.386.777.210</u>
Cộng	<u>87.917.300.352</u>	<u>110.012.095.332</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân sách thành phố Huế	7.394.693.000	7.124.488.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàng Việt Thăng	25.155.000	106.079.000
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Hương Thủy	1.460.496.000	732.067.000
Bệnh viện Trung ương Huế	3.012.994.200	626.178.000
Công ty TNHH Hanesbrand Việt Nam - Chi nhánh Huế	119.790.125	43.052.400
Nhóm khách hàng (Rác thải y tế)	1.237.536.504	198.253.004
Nhóm khách hàng (HD Xây dựng)	469.652.210	915.521.340
Công ty Cổ phần Dệt May Thiên An Phú	21.562.000	203.530.000
Công ty Cổ phần Espace Business Huế	99.852.000	116.412.000
Nhóm khách hàng (Vận chuyển nước)	167.599.000	156.620.000
Nhóm khách hàng (Rác thải sinh hoạt)	463.976.142	2.280.671.019
Công ty Cổ phần Vinh Phát	79.169.000	167.486.000
Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Phú Lộc	1.970.636.676	2.271.696.000
UBND xã Phú Diên	147.002.000	535.044.000
Ban quản lý chợ Đông Ba	619.719.790	1.216.125.000
Ban QLDA ĐT XDCT mở rộng QL 1A huyện Phú Lộc	47.454.000	257.855.000
Công ty TNHH Bia Carlberg Việt Nam	216.105.000	238.374.000
Công ty TNHH Hằng Trung	882.354.670	1.154.026.470
Ban quản lý Dự án các CTXD 2018	38.844.000	83.815.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý Dự án các CTXD 2019	585.907.000	717.406.000
Ban quản lý Dự án các CTXD 2020	4.074.752.000	9.785.289.000
Ban quản lý Dự án các CTXD 2021	3.660.023.000	
Các đơn vị, cá nhân khác	6.346.980.815	1.223.910.000
Cộng	<u>33.142.254.132</u>	<u>30.153.898.233</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên - Huế	-	40.000.000
Công ty Điện lực Thừa Thiên - Huế	-	147.210.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Môi trường Thái Bình Dương	636.400.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	372.600.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	58.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phân phối Thái Hưng Thịnh	120.000.000	-
Cộng	<u>1.187.000.000</u>	<u>187.210.000</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Tạm ứng</i>	-	-	-	-
Đình Văn Dũng	-	-	6.120.000	-
Lê Tất Giới	-	-	-	-
Võ Công Đức	11.400.000.000	-	12.500.000.000	-
Trịnh Lê Nhân	6.900.000	-	6.900.000	-
Lê Văn Thương	-	-	1.290.000.000	-
Hoàng Thị Tiên	355.731.000	-	615.675.000	-
Đình Hoàng Dũng	40.000.000	-	-	-
Đoàn Anh Đức	12.607.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Thế	4.187.525.100	-	-	-
Nguyễn Thế Toàn	72.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	114.919.852	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	279.925.023	-	244.312.893	-
Cộng	<u>16.469.607.975</u>	<u>-</u>	<u>14.663.007.893</u>	<u>-</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.413.235.049	970.089.178
Công cụ, dụng cụ	660.220.169	1.364.946.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.100.000	-
Cộng	<u>2.168.555.218</u>	<u>2.335.035.443</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Tài sản cố định hữu hình****a. Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	17.571.873.490	3.099.240.002	42.822.736.877	773.262.983	3.888.132.113	68.155.245.465
Tăng do mua sắm mới	-	73.796.800	4.852.428.800	-	101.000.910	5.027.226.510
Tăng từ xây dựng cơ bản	997.578.414	7.215.007.000	-	-	-	8.212.585.414
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.569.451.904	10.388.043.802	47.675.165.677	773.262.983	3.989.133.023	81.395.057.389
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.139.514.486	2.007.336.684	36.090.737.028	704.242.483	3.227.837.764	48.169.668.445
Khấu hao trong năm	1.023.056.778	1.859.013.092	2.758.120.787	50.177.632	208.392.543	5.898.760.832
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.162.571.264	3.866.349.776	38.848.857.815	754.420.115	3.436.230.307	54.068.429.277
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	11.432.359.004	1.091.903.318	6.731.999.849	69.020.500	660.294.349	19.985.577.020
Số cuối năm	11.406.880.640	6.521.694.026	8.826.307.862	18.842.868	552.902.716	27.326.628.112

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Tài sản cố định hữu hình là công trình Nhà nước giao quản lý**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	-	-	-	780.726.949.333	780.726.949.333
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	36.089.926.000	36.089.926.000
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	816.816.875.333	816.816.875.333
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	-	-	-	275.751.548.436	275.751.548.436
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	59.387.861.049	59.387.861.049
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	335.139.409.485	335.139.409.485
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	-	-	-	504.975.400.897	504.975.400.897
Số cuối năm	-	-	-	-	481.677.465.848	481.677.465.848

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang chi phí trả trước</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ	2.344.363.359	5.887.401.851	4.852.428.800	-	3.379.336.410
Mua 01 xe chở và ép rác chuyên dùng 20m ³ (Tiền Ngọc)	1.189.800.000	2.391.595.455	3.581.395.455	-	-
Thiết bị hệ thống quan trắc khí thải tự động lò đốt	1.154.563.359	915.313.960	-	-	2.069.877.319
mua 01 xe chở bùn rác thải có HT kéo đẩy nâng hạ (Tiền Ngọc)	-	729.000.000	-	-	729.000.000
mua 01 xe ô tô tải đông lạnh Isuzu	-	580.459.091	-	-	580.459.091
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế - Dự án thí điểm NAMA ...	3.537.482.080	5.940.595.370	-	-	9.478.077.450
Xây dựng, SC nhà kho, nhà để xe và các hạng mục khác của Công ty	-	757.880.742	757.880.742	-	-
Nhà để xe số 4 & mái che mưa nhà để xe số 3 Khu SXVLXDHTKT Hương Sơ	-	121.626.810	121.626.810	-	-
Nâng cấp hệ thống xử lý nước rỉ rác	79.500.000	-	-	-	79.500.000
Công trình cải tạo bãi chôn lấp rác số 2 Thủy Phương					
Cộng	5.881.845.439	19.089.897.327	12.114.328.906	-	12.857.413.860

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.003.766.898	2.944.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ, mua lịch đặt báo	1.003.766.898	2.944.000
b) Dài hạn	4.344.510.519	1.498.477.917
Chi phí công cụ dụng cụ	4.344.510.519	1.498.477.917
Cộng	5.348.277.417	1.501.421.917

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	4.094.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Điện nước Lăng Cô	9.856.913	19.013.204
Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị	-	61.200.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên - Huế	-	16.668.092
Trung tâm kinh doanh, VNPT Thừa Thiên - Huế - Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	-	10.661.012
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên - Huế	-	2.794.357.000
Công ty Cổ phần Hương Thủy	-	95.162.000
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	-	31.900.000
Viện Công nghệ Môi Trường	71.412.000	64.920.000
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa	-	2.391.818.182
Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Tiến Ngọc	196.920.000	-
Xí nghiệp Xây dựng số 2 Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế	-	439.880.000
Tạp chí Môi trường đô thị Việt Nam	-	8.615.000
Công ty Cổ phần Toàn Thịnh Phát	-	135.640.000
Các đơn vị bán hàng lẻ	-	166.663.000
Báo Thừa thiên Huế	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế	20.465.885	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	400.620	-
Công ty Cổ phần Hai Rê	208.520.000	-
Công ty TNHH Một thành viên SMART UP	101.629.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ha Vi	93.600.000	-
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	3.755.810.000	-
Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thừa thiên Huế	35.000.000	-
Nguyễn Văn Trường	22.980.000	-
Tạp Chí Ánh Sáng và Cuộc Sống	3.240.000	-
Trung tâm kinh doanh, VNPT Thừa Thiên Huế - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	12.507.061	-
Trung tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	100.747.000	-
	<u>4.657.182.479</u>	<u>6.236.497.490</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên - Huế	90.847.120	354.985.500
Nhóm khách hàng Hoàn trả via hè	6.450.000	124.240.000
Nhóm khách hàng (Rác thải sinh hoạt) - 2	59.520.000	-
Ban quản lý Dự án các CTXD 2021	-	13.449.185.000
Ban quản lý Dự án các CTXD 2022	12.765.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Xuân Phú	36.385.200	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Thừa thiên Huế	123.503.000	-
	<u>13.081.705.320</u>	<u>13.928.410.500</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.644.419.135	16.858.614.925	16.592.414.536	1.910.619.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.270.741	1.900.819.185	2.411.005.463	105.084.463
Thuế thu nhập cá nhân	431.093.607	4.380.277.097	4.665.990.144	145.380.560
Các loại thuế khác	-	2.758.275.554	2.758.275.554	-
Cộng	<u>2.690.783.483</u>	<u>25.897.986.761</u>	<u>26.427.685.697</u>	<u>2.161.084.547</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình dịch vụ như sau:

Dịch vụ công ích (Dịch vụ đưa tăng, điện chiếu sáng công cộng, Thu cấp đất nghĩa trang – Phần để lại cho doanh nghiệp) Không chịu thuế

Dịch vụ thu gom xử lý rác thải (công nghiệp, sinh hoạt, y tế, xây dựng), hầm cầu vệ sinh, hoạt động xây lắp, bán thùng rác.... 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả thuế đầu vào: Phải trả thuế GTGT đầu vào XN Điện CT Điện liên phường xã TP Huế mở rộng và Điện CS xã Hải Dương đợt 2	193.617.000	19.503.135
Chi phí phải trả về bảo hành công trình	51.359.000	51.359.000
Chi phí phải trả về phí vệ sinh môi trường	36.027.675.296	51.488.791.180
Chi phí phải trả Phòng TNMT Hương Trà	12.967.632.091	-
Cộng	<u>49.240.283.387</u>	<u>51.565.953.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	337.594.084	324.394.568
Phải trả tiền cổ tức	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	35.651.000	3.971.000
Cộng	<u>373.245.084</u>	<u>328.365.568</u>

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	6.160.099	1.851.991.224	-	1.854.131.125	8.300.000
Quỹ phúc lợi	1.288.292.244	1.566.803.220	-	715.524.000	2.139.571.464
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-
Cộng	<u>1.294.452.343</u>	<u>3.420.934.345</u>	<u>-</u>	<u>2.567.515.224</u>	<u>2.147.871.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	1.071.938.227	6.858.620.764	21.373.379.181	89.303.938.172
Tăng vốn năm trước	-	712.235.076	-	6.054.533.876	6.766.768.952
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.986.633.480	-	9.986.633.480
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	6.858.620.764	4.678.897.000	11.537.517.764
Tăng/Giảm khác	-	-	317.422.000	-	317.422.000
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	1.784.173.303	9.669.211.480	22.749.016.057	94.202.400.840
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	1.784.173.303	9.669.211.480	22.749.016.057	94.202.400.840
Tăng vốn trong năm	1.057.000.000	-	-	3.330.508.733	4.387.508.733
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	10.545.685.547	-	10.545.685.547
Giảm vốn trong năm	(1.057.000.000)	-	-	(2.155.380.028)	(3.212.380.028)
Trích lập các quỹ	-	1.997.326.696	(4.676.539.942)	-	(2.679.213.246)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(4.992.671.538)	-	(4.992.671.538)
Tăng/Giảm khác	-	-	(288.911.000)	-	(288.911.000)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	3.781.499.999	10.256.774.547	23.924.144.762	97.962.419.308

Tăng/ Giảm vốn trong năm: Tăng/ Giảm vốn các công trình phúc lợi công cộng được tình giao cho Công ty quản lý trong năm 2021.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên hàng năm năm 2021 với tỷ lệ như sau:

- -Quỹ Đầu tư phát triển: 20% LNST
- - Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 30% LNST
- -Trả cổ tức năm 2020: 8,32%/ VDL

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên - Huế	7.057.000.000	7.057.000.000
Các cổ đông khác (564 cổ đông)	22.343.000.000	22.343.000.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại EUR	159.977,8	365.036,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu		
+ <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	325.364.673.460	281.995.256.047
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ <i>Giảm giá bán hàng và dịch vụ cung cấp</i>	-	-
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	358.720	1.920.000
Doanh thu thuần	<u>325.364.314.740</u>	<u>281.993.336.047</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	282.981.433.491	241.411.928.339
Cộng	<u>282.981.433.491</u>	<u>241.411.928.339</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.767.579.168	2.570.981.904
Cộng	<u>1.767.579.168</u>	<u>2.570.981.904</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	319.000
Cộng	<u>-</u>	<u>319.000</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	26.630.019.564	25.343.748.646
Chi phí vật liệu quản lý	137.177.787	145.114.428
Chi phí dụng cụ đồ dùng	364.131.178	328.853.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	623.880.593	470.727.578
Thuế, phí và lệ phí	508.095.481	691.374.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.807.248	463.406.221
Chi phí khác bằng tiền	2.618.789.521	3.672.205.067
Các chi phí khác	294.476.000	269.276.000
Cộng	<u>31.642.377.372</u>	<u>31.384.705.614</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	14.545.455	86.910.791
Cộng	<u>14.545.455</u>	<u>86.910.791</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt truy thu, chậm nộp thuế	-	-
Chi phí khác	76.123.768	218.706.568
Cộng	<u>76.123.768</u>	<u>218.706.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.446.504.732	12.446.504.732
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	517.623.768	484.309.576
<i>Phạt truy thu, chậm nộp thuế</i>	-	-
<i>Chi phí khác</i>	517.623.768	484.309.576
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	<u>12.964.128.500</u>	<u>12.930.814.308</u>
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 10%	8.429.607.948	7.927.968.185
Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 20%	4.534.520.552	4.169.714.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>1.749.864.905</i>	<i>1.626.739.741</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>1.749.864.905</i>	<i>1.626.739.741</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>150.954.280</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.900.819.185</u>	<u>1.626.739.741</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.545.685.547	9.986.633.480
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	3.163.705.664	2.995.990.044
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.381.979.883	6.990.643.436
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.230</u>	<u>1.165</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>6.000.000</u>	<u>6.000.000</u>

(*) Quỹ KT, PL năm 2021 tạm trích Nghị quyết Đại hội đồng thường niên hàng năm năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.412.233.116	41.024.488.268
Chi phí nhân công	135.865.058.678	146.404.851.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.923.441.508	3.010.480.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.559.015.538	17.388.435.529
Chi phí khác	85.067.636.181	47.442.703.562
Cộng	<u>314.827.385.021</u>	<u>255.270.959.953</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Công ty.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo

	<u>Năm nay</u>
Tiền lương, thù lao	2.590.872.200
<i>Chi tiết</i>	
Nguyễn Hồng Sơn	442.709.997
Trần Quốc Khánh	386.713.880
Trần Trung Khánh	348.006.339
Dương Thị Huệ	352.586.374
Trần Hữu Ân	372.054.306
Lê Vĩnh Thắng	363.616.094
Trương Thị Lan Hương	325.185.210
Cộng	<u>2.590.872.200</u>

2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ Công ích đô thị và toàn bộ hoạt động kinh doanh của đơn vị diễn ra trên địa bàn thành phố Huế. Do đó, Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả người bán	4.657.182.479	-	-	4.657.182.479
Chi phí phải trả	49.240.283.387	-	-	49.240.283.387
Các khoản phải trả khác	10.174.243.500	-	-	10.174.243.500
Cộng	64.071.709.366	-	-	64.071.709.366
Số đầu năm				
Phải trả người bán	6.236.497.490	-	-	6.236.497.490
Chi phí phải trả	51.565.953.315	-	-	51.565.953.315
Các khoản phải trả khác	12.866.468.445	-	-	12.866.468.445
Cộng	70.668.919.250	-	-	70.668.919.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.917.300.352	110.012.095.332	87.917.300.352	110.012.095.332
Phải thu khách hàng	33.142.254.132	30.153.898.233	33.142.254.132	30.153.898.233
Các khoản phải thu khác	16.469.607.975	14.663.007.893	16.469.607.975	14.663.007.893
Cộng	137.529.162.459	154.829.001.458	137.529.162.459	154.829.001.458
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	4.657.182.479	6.236.497.490	4.657.182.479	6.236.497.490
Chi phí phải trả	49.240.283.387	51.565.953.315	49.240.283.387	51.565.953.315
Các khoản phải trả khác	10.174.243.500	12.866.468.445	10.174.243.500	12.866.468.445
Cộng	64.071.709.366	70.668.919.250	64.071.709.366	70.668.919.250

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- ☑ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ☑ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- ☑ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Địa chỉ: Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT.

Lập ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Tiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Huệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Sơn